

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận trúng tuyển Chuyên khoa cấp I hệ tập trung năm 2020

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 4868/QĐ-BYT ngày 17/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của trường Đại học Y Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1636/QĐ-BYT ngày 25/5/2001 của Bộ Y tế ban hành Quy chế Quản lý và đào tạo Chuyên khoa cấp I sau đại học;

Căn cứ Công văn số 622/BYT-K2ĐT ngày 12/02/2020 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn tuyển sinh và đào tạo CKI, CKII và BSNT trong năm 2020;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh xét trúng tuyển Sau đại học số 2315/BB-ĐHYHN ngày 28/9/2020 của Trường đại học Y Hà Nội;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận trúng tuyển Chuyên khoa cấp I hệ tập trung khóa 25 (2020-2022) của Trường Đại học Y Hà Nội cho 658 (sáu trăm năm tám) thí sinh có tên trong phụ lục đính kèm.

Điều 2. Các học viên Chuyên khoa cấp I có trách nhiệm thực hiện các quy định và hưởng mọi quyền lợi theo Quy chế đào tạo Sau đại học hiện hành.

Điều 3. Trưởng Phòng SĐH, HC, TCKT, TV, Công tác HVSV & KTX, các đơn vị liên quan và các thành viên có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Y tế (để b/c)
- Hiệu Trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, SĐH.

KT, HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC Y
HÀ NỘI
Đoàn Quốc Hưng

Phụ lục
DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
CHUYÊN KHOA CẤP I HỆ TẬP TRUNG KHÓA 25 NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số: 4028/QĐ-ĐHYHN ngày 30 tháng 9 năm 2020)

TT	TT CN	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành
1	1	Nguyễn Thị Vân Anh	07/11/1985	TP Hà Nội	Chẩn đoán hình ảnh
2	2	Nguyễn Thị Kim Dung	22/01/1989	Bắc Giang	Chẩn đoán hình ảnh
3	3	Phạm Thị Thu Hà	08/09/1993	Ninh Bình	Chẩn đoán hình ảnh
4	4	Nguyễn Thị Thu Hương	07/11/1984	Thái Bình	Chẩn đoán hình ảnh
5	5	Lê Thị Lan Hương	13/02/1981	Nghệ An	Chẩn đoán hình ảnh
6	6	Nguyễn Thị Bích Ngọc	29/12/1989	Phú Thọ	Chẩn đoán hình ảnh
7	7	Bế Thị Minh Quỳnh	14/07/1993	Phú Thọ	Chẩn đoán hình ảnh
8	8	Trần Thị Tú Tâm	29/03/1993	Hà Tĩnh	Chẩn đoán hình ảnh
9	9	Nguyễn Thị Thu Trang	05/06/1989	Lào Cai	Chẩn đoán hình ảnh
10	10	Nguyễn Thị Bách	01/02/1990	Lạng Sơn	Chẩn đoán hình ảnh
11	11	Triệu Ngọc Bích	10/04/1992	Phú Thọ	Chẩn đoán hình ảnh
12	12	Lê Văn Biên	02/07/1993	Nghệ An	Chẩn đoán hình ảnh
13	13	Hà Văn Cấp	27/08/1991	Thái Nguyên	Chẩn đoán hình ảnh
14	14	Nguyễn Thành Chí	02/11/1993	TP Hà Nội	Chẩn đoán hình ảnh
15	15	Phạm Thị Dung	16/08/1987	Lai Châu	Chẩn đoán hình ảnh
16	16	Nguyễn Tư Duy	02/01/1990	Nam Định	Chẩn đoán hình ảnh
17	17	Nguyễn Tuấn Dương	09/09/1990	Hà Giang	Chẩn đoán hình ảnh
18	18	Cao Sơn Dương	20/04/1983	Hải Dương	Chẩn đoán hình ảnh
19	19	Bùi Hải Dương	10/02/1993	Hòa Bình	Chẩn đoán hình ảnh
20	20	Bùi Văn Đăng	10/06/1991	Hưng Yên	Chẩn đoán hình ảnh
21	21	Trần Sỹ Đạt	13/04/1989	Thanh Hóa	Chẩn đoán hình ảnh
22	22	Mai Thế Đăng	10/07/1983	Thanh Hóa	Chẩn đoán hình ảnh
23	23	Nguyễn Minh Đức	24/04/1987	TP Hà Nội	Chẩn đoán hình ảnh
24	24	Nguyễn Thị Hòa	06/02/1987	Hưng Yên	Chẩn đoán hình ảnh
25	25	Nguyễn Mạnh Hùng	27/08/1991	Thái Bình	Chẩn đoán hình ảnh
26	26	Nguyễn Văn Hùng	10/06/1990	Nghệ An	Chẩn đoán hình ảnh
27	27	Nguyễn Văn Hùng	19/12/1987	Thái Bình	Chẩn đoán hình ảnh
28	28	Trần Đại Huynh	08/06/1992	Thái Bình	Chẩn đoán hình ảnh
29	29	Trương Quang Hưng	13/09/1990	Vĩnh Phúc	Chẩn đoán hình ảnh
30	30	Hoàng Thị Loan	08/03/1992	Vĩnh Phúc	Chẩn đoán hình ảnh
31	31	Bùi Thanh Loan	11/06/1989	Quảng Ninh	Chẩn đoán hình ảnh
32	32	Nguyễn Tiến Mạnh	29/04/1991	Ninh Bình	Chẩn đoán hình ảnh
33	33	Mai Chí Ninh	13/02/1985	TP Hà Nội	Chẩn đoán hình ảnh
34	34	Tô Thị Nhân	10/10/1991	Hà Tĩnh	Chẩn đoán hình ảnh
35	35	Đặng Văn Nhuận	15/09/1989	Nam Định	Chẩn đoán hình ảnh
36	36	Lê Thị Nhường	10/03/1986	Nghệ An	Chẩn đoán hình ảnh
37	37	Hoàng Duy Quyết	17/05/1990	Bắc Giang	Chẩn đoán hình ảnh
38	38	Bùi Thị Tâm	14/02/1993	Hưng Yên	Chẩn đoán hình ảnh

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
CHUYÊN KHOA CẤP I HỆ TẬP TRUNG KHÓA 25 NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số: 4028/QĐ-ĐHYHN ngày 30 tháng 9 năm 2020)

TT	TT CN	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành
39	39	Hoàng Cao Tân	09/05/1991	Hà Nam	Chẩn đoán hình ảnh
40	40	Nguyễn Thanh Tấn	26/08/1985	Hải Dương	Chẩn đoán hình ảnh
41	41	Nguyễn Bá Tình	02/10/1989	Thanh Hóa	Chẩn đoán hình ảnh
42	42	Vũ Trung Toàn	06/08/1989	Quảng Ninh	Chẩn đoán hình ảnh
43	43	Đoàn Thanh Tú	24/05/1983	Phú Thọ	Chẩn đoán hình ảnh
44	44	Vũ Thị Tuyết	17/01/1992	Thái Bình	Chẩn đoán hình ảnh
45	45	Nguyễn Chí Thanh	18/03/1986	Bắc Giang	Chẩn đoán hình ảnh
46	46	Lường Thị Thiện	25/08/1980	Sơn La	Chẩn đoán hình ảnh
47	47	Võ Đức Thịnh	19/03/1988	Nghệ An	Chẩn đoán hình ảnh
48	48	Nguyễn Thị Thùy	01/03/1988	Hải Dương	Chẩn đoán hình ảnh
49	49	Vũ Tuyết Trinh	09/06/1990	Nghệ An	Chẩn đoán hình ảnh
50	50	Nguyễn Quang Trọng	02/09/1988	Hà Giang	Chẩn đoán hình ảnh
51	1	Lương Thị Sao Thu Phương	19/07/1991	Vĩnh Phúc	Da liễu
52	2	Nguyễn Thị Thu Hà	10/07/1993	Hưng Yên	Da liễu
53	3	Lê Thị Hồng Hạnh	18/03/1994	Hà Tĩnh	Da liễu
54	4	Nguyễn Thị Khánh Ngọc	13/12/1991	Quảng Bình	Da liễu
55	5	Bùi Thị Thanh Thủy	25/06/1992	Thái Bình	Da liễu
56	6	Trần Thị Huyền Trang	09/11/1990	Thái Nguyên	Da liễu
57	7	Nguyễn Hải An	11/11/1991	TP Hà Nội	Da liễu
58	8	Tạ Thị Chà	16/09/1991	Bắc Giang	Da liễu
59	9	Tạ Văn Doóng	23/05/1978	Bắc Giang	Da liễu
60	10	Phạm Thùy Dương	09/02/1992	Phú Thọ	Da liễu
61	11	Lê Công Đạt	04/06/1992	Thái Nguyên	Da liễu
62	12	Nguyễn Văn Hào	19/08/1988	TP Hải Phòng	Da liễu
63	13	Hoàng Thu Hằng	08/08/1991	Lào Cai	Da liễu
64	14	Nguyễn Ngọc Hân	03/09/1982	Quảng Ninh	Da liễu
65	15	Nguyễn Thị Hậu	20/04/1993	Tuyên Quang	Da liễu
66	16	Đỗ Thị Hoài	06/02/1986	TP Hải Phòng	Da liễu
67	17	Nguyễn Thị Hoài	20/04/1989	TP Hà Nội	Da liễu
68	18	Phạm Thị Huệ	08/10/1992	Ninh Bình	Da liễu
69	19	Mai Thị Huệ	09/03/1987	Thanh Hóa	Da liễu
70	20	Nguyễn Thị Huyền	15/01/1993	Hải Dương	Da liễu
71	21	Tổng Thu Hương	23/12/1990	Ninh Bình	Da liễu
72	22	Ngô Thị Hương	27/11/1993	Bắc Kạn	Da liễu
73	23	Lê Thị Hường	10/09/1987	Hải Dương	Da liễu
74	24	Đỗ Thị Lệ	19/12/1991	Thanh Hóa	Da liễu
75	25	Đàm Mai Linh	19/08/1993	Phú Thọ	Da liễu
76	26	Lưu Thùy Linh	18/01/1983	Hà Giang	Da liễu
77	27	Bùi Thị Nga	28/03/1991	Hải Dương	Da liễu

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
CHUYÊN KHOA CẤP I HỆ TẬP TRUNG KHÓA 25 NĂM 2020
 (Kèm theo Quyết định số: 4028/QĐ-ĐHYHN ngày 30 tháng 9 năm 2020)

TT	TT CN	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành
78	28	Nguyễn Thanh Nga	19/10/1978	TP Hà Nội	Da liễu
79	29	Trần Quốc Phương	15/10/1991	Hưng Yên	Da liễu
80	30	Nguyễn Thanh Tùng	04/10/1989	Nam Định	Da liễu
81	31	Ngũ Thị Thắm	13/08/1993	Nghệ An	Da liễu
82	32	Nguyễn Thu Trang	02/05/1989	Sơn La	Da liễu
83	1	Vì Thị Khánh Linh	04/08/1993	Phú Thọ	Gây mê hồi sức
84	2	Nguyễn Thị Diễm Luyện	11/07/1983	Bắc Giang	Gây mê hồi sức
85	3	Nông Thị Tuyết Mai	28/07/1989	Hà Giang	Gây mê hồi sức
86	4	Trần Thị Thu Trang	14/11/1987	Thái Nguyên	Gây mê hồi sức
87	5	Nguyễn Thị Ngọc Trang	04/05/1991	TP Hà Nội	Gây mê hồi sức
88	6	Nguyễn Thị Hà	06/11/1989	Bắc Ninh	Gây mê hồi sức
89	7	Phạm Văn Hiệu	15/06/1990	Nam Định	Gây mê hồi sức
90	8	Đỗ Thanh Hoa	19/05/1984	Thái Bình	Gây mê hồi sức
91	9	Lê Sỹ Hùng	05/03/1991	Thanh Hóa	Gây mê hồi sức
92	10	Nguyễn Thị Hương	09/09/1989	Bắc Giang	Gây mê hồi sức
93	11	Trịnh Văn Kiên	25/02/1992	Nghệ An	Gây mê hồi sức
94	12	Lê Văn Khải	02/05/1993	Vĩnh Phúc	Gây mê hồi sức
95	13	Trần Thị Lan	30/12/1991	Thái Bình	Gây mê hồi sức
96	14	Lê Hữu Mạnh	14/01/1990	Bắc Ninh	Gây mê hồi sức
97	15	Nguyễn Hữu Mạnh	10/10/1993	Thanh Hóa	Gây mê hồi sức
98	16	Trần Hoài Nam	08/09/1990	Hà Giang	Gây mê hồi sức
99	17	Cao Chính Nghĩa	12/04/1991	Lào Cai	Gây mê hồi sức
100	18	Tào Công Phú	06/03/1991	Hưng Yên	Gây mê hồi sức
101	19	Vũ Minh Phương	18/06/1992	Hải Dương	Gây mê hồi sức
102	20	Nguyễn Văn Sĩ	30/08/1989	TP Hà Nội	Gây mê hồi sức
103	21	Trịnh Văn Sơn	12/05/1991	Bắc Ninh	Gây mê hồi sức
104	22	Nguyễn Đức Tân	13/08/1991	Thái Nguyên	Gây mê hồi sức
105	23	Vì Văn Tiến	02/07/1986	Bắc Giang	Gây mê hồi sức
106	24	Nguyễn Đại Tú	03/05/1988	TP Hà Nội	Gây mê hồi sức
107	25	Nguyễn Văn Tuấn	04/04/1992	Thanh Hóa	Gây mê hồi sức
108	26	Hoàng Trình Thiêm	01/04/1991	Thái Bình	Gây mê hồi sức
109	27	Đào Thị Thuần	10/08/1988	Thanh Hóa	Gây mê hồi sức
110	28	Tăng Lê Vân	25/10/1992	Yên Bái	Gây mê hồi sức
111	29	Phạm Tuấn Vinh	23/07/1991	Thái Nguyên	Gây mê hồi sức
112	30	Nguyễn Văn Vinh	28/06/1990	Thái Bình	Gây mê hồi sức
113	1	Trần Ngọc Anh	18/06/1992	Thanh Hóa	Giải phẫu bệnh
114	2	Lý Văn Dũng	27/01/1985	Lai Châu	Giải phẫu bệnh
115	3	Nguyễn Thị Huyền	19/01/1990	Lai Châu	Giải phẫu bệnh
116	4	Vũ Văn Lại	04/09/1986	Thái Bình	Giải phẫu bệnh

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
CHUYÊN KHOA CẤP I HỆ TẬP TRUNG KHÓA 25 NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số: 4028/QĐ-ĐHYHN ngày 30 tháng 9 năm 2020)

TT	TT CN	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành
117	5	Bạc Thị Loan	11/12/1986	Điện Biên	Giải phẫu bệnh
118	6	Ninh Trung Nghĩa	17/12/1992	Yên Bái	Giải phẫu bệnh
119	1	Hứa Thị Thanh Hiền	11/10/1992	Cao Bằng	Hóa sinh Y học
120	2	Hà Thị Hương Trang	15/08/1990	Thanh Hóa	Hóa sinh Y học
121	3	Phạm Hương Giang	20/11/1991	TP Hải Phòng	Hóa sinh Y học
122	4	Vũ Thị Huệ	30/06/1985	Thái Bình	Hóa sinh Y học
123	5	Nguyễn Thị Ngọc	24/01/1993	TP Hà Nội	Hóa sinh Y học
124	6	Vũ Quỳnh Nhung	18/12/1990	Sơn La	Hóa sinh Y học
125	7	Vũ Mạnh Trung	07/09/1990	TP Hà Nội	Hóa sinh Y học
126	8	Chu Hồng Vân	11/06/1992	Bắc Giang	Hóa sinh Y học
127	1	Đỗ Hoàng Minh Dũng	26/09/1992	Sơn La	Hồi sức cấp cứu
128	2	Lê Thị Thu Hà	23/08/1977	Thái Nguyên	Hồi sức cấp cứu
129	3	Phùng Thị Thu Hằng	22/07/1990	Thái Nguyên	Hồi sức cấp cứu
130	4	Trần Thị Thúy Hòa	12/01/1993	Vĩnh Phúc	Hồi sức cấp cứu
131	5	Lành Thị Quỳnh Nga	02/09/1991	Lạng Sơn	Hồi sức cấp cứu
132	6	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	04/10/1985	Lào Cai	Hồi sức cấp cứu
133	7	Lê Thị Phương Thuý	02/09/1989	TP Hà Nội	Hồi sức cấp cứu
134	8	Trần Công Cẩn	24/09/1991	Hải Dương	Hồi sức cấp cứu
135	9	Nguyễn Văn Cừ	10/09/1990	Bắc Giang	Hồi sức cấp cứu
136	10	Đặng Đình Cường	10/10/1989	Bắc Giang	Hồi sức cấp cứu
137	11	Hà Đức Chính	21/09/1991	Phú Thọ	Hồi sức cấp cứu
138	12	Nông Văn Dũng	24/06/1992	Bắc Giang	Hồi sức cấp cứu
139	13	Ninh Mạnh Duy	25/11/1989	Quảng Ninh	Hồi sức cấp cứu
140	14	Sầm Thị Duyên	09/07/1992	Bắc Kạn	Hồi sức cấp cứu
141	15	Tô Văn Điều	11/02/1986	Bắc Giang	Hồi sức cấp cứu
142	16	Nguyễn Thành Đô	07/08/1991	Lạng Sơn	Hồi sức cấp cứu
143	17	Lê Phước Đức	15/03/1989	Quảng Trị	Hồi sức cấp cứu
144	18	Đào Việt Đức	25/07/1990	Nam Định	Hồi sức cấp cứu
145	19	Phạm Hữu Giang	22/10/1988	Thanh Hóa	Hồi sức cấp cứu
146	20	Hoàng Thanh Hà	19/10/1990	Sơn La	Hồi sức cấp cứu
147	21	Nguyễn Trung Hải	02/01/1980	Yên Bái	Hồi sức cấp cứu
148	22	Đặng Thị Hạnh	03/12/1989	Thanh Hóa	Hồi sức cấp cứu
149	23	Trương Thị Hiền	22/03/1989	Hà Giang	Hồi sức cấp cứu
150	24	Nguyễn Thị Hiền	11/01/1983	Phú Thọ	Hồi sức cấp cứu
151	25	Đỗ Đức Hiệp	30/03/1991	Hải Dương	Hồi sức cấp cứu
152	26	Đào Xuân Hiếu	22/10/1989	Hung Yên	Hồi sức cấp cứu
153	27	Nguyễn Văn Hoàn	05/03/1991	Hải Dương	Hồi sức cấp cứu
154	28	Nguyễn Thị Huệ	01/05/1989	Bắc Giang	Hồi sức cấp cứu
155	29	Quảng Văn Hùng	07/03/1992	Lai Châu	Hồi sức cấp cứu

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
CHUYÊN KHOA CẤP I HỆ TẬP TRUNG KHÓA 25 NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số: 4028/QĐ-ĐHYHN ngày 30 tháng 9 năm 2020)

TT	TT CN	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành
156	30	Phạm Văn Hùng	27/07/1990	Thái Bình	Hồi sức cấp cứu
157	31	Phạm Lê Hưng	26/07/1989	Hòa Bình	Hồi sức cấp cứu
158	32	Dương Đình Khuê	15/05/1990	Hà Tĩnh	Hồi sức cấp cứu
159	33	Lê Quang Khương	12/08/1990	Thanh Hóa	Hồi sức cấp cứu
160	34	Bùi Thanh Lâm	29/06/1990	Hà Giang	Hồi sức cấp cứu
161	35	Trần Văn Linh	21/03/1989	Sơn La	Hồi sức cấp cứu
162	36	Nguyễn Thành Luân	20/09/1990	Hà Tĩnh	Hồi sức cấp cứu
163	37	Nguyễn Thị Lục	14/03/1983	Phú Thọ	Hồi sức cấp cứu
164	38	Lương Văn Lực	12/02/1990	Lạng Sơn	Hồi sức cấp cứu
165	39	Trần Văn Lưu	10/09/1990	Nghệ An	Hồi sức cấp cứu
166	40	Mạc Thế Lưu	11/09/1990	Hà Giang	Hồi sức cấp cứu
167	41	Tòng Thị Mai	30/01/1990	Sơn La	Hồi sức cấp cứu
168	42	Đỗ Văn Mạnh	30/03/1991	Bắc Giang	Hồi sức cấp cứu
169	43	Lê Văn Mạnh	06/10/1988	Nam Định	Hồi sức cấp cứu
170	44	Lý Trung Minh	31/10/1987	TP Hà Nội	Hồi sức cấp cứu
171	45	Lê Văn Minh	14/04/1993	TP Hà Nội	Hồi sức cấp cứu
172	46	Nguyễn Hoàng Nam	01/01/1990	TP Hà Nội	Hồi sức cấp cứu
173	47	Nguyễn Thị Ngà	16/07/1991	Bắc Giang	Hồi sức cấp cứu
174	48	Nguyễn Đức Nguyên	29/09/1991	TP Hà Nội	Hồi sức cấp cứu
175	49	Bùi Duy Nhật	31/12/1992	Hòa Bình	Hồi sức cấp cứu
176	50	Nguyễn Hồng Nhung	11/10/1993	Phú Thọ	Hồi sức cấp cứu
177	51	Nguyễn Dương Quyền	08/11/1993	Yên Bái	Hồi sức cấp cứu
178	52	Lò Văn Quyết	06/10/1987	Điện Biên	Hồi sức cấp cứu
179	53	Trần Hữu Sinh	01/11/1991	Quảng Bình	Hồi sức cấp cứu
180	54	Hoàng Minh Toại	15/07/1991	Nam Định	Hồi sức cấp cứu
181	55	Lê Ngọc Tuyên	15/06/1987	Vĩnh Phúc	Hồi sức cấp cứu
182	56	Chu Đức Thành	10/03/1983	TP Hà Nội	Hồi sức cấp cứu
183	57	Hà Ngọc Thao	20/08/1992	Hà Nam	Hồi sức cấp cứu
184	58	Vũ Đình Thiện	09/08/1991	Hải Dương	Hồi sức cấp cứu
185	59	Nguyễn Đức Thường	16/06/1993	Bắc Ninh	Hồi sức cấp cứu
186	60	Vũ Đình Trung	25/12/1992	Nam Định	Hồi sức cấp cứu
187	61	Lò Văn Vĩnh	24/08/1981	Điện Biên	Hồi sức cấp cứu
188	62	Hoàng Hải Yến	13/12/1990	Quảng Ninh	Hồi sức cấp cứu
189	63	Nguyễn Kỳ	11/02/1991	Thanh Hóa	Hồi sức cấp cứu
190	1	Nguyễn Thị Huyền Trang	12/09/1989	Hà Giang	Huyết học - Truyền máu
191	2	Nguyễn Thị Dư	09/05/1988	Thái Bình	Huyết học - Truyền máu
192	3	Nguyễn Thị Hạnh	13/09/1991	TP Hà Nội	Huyết học - Truyền máu
193	4	Nguyễn Thị Kiều	07/03/1991	Bắc Kạn	Huyết học - Truyền máu
194	5	Vũ Thị Ngoan	06/12/1989	TP Hà Nội	Huyết học - Truyền máu

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
CHUYÊN KHOA CẤP I HỆ TẬP TRUNG KHÓA 25 NĂM 2020
 (Kèm theo Quyết định số: 4028/QĐ-ĐHYHN ngày 30 tháng 9 năm 2020)

TT	TT CN	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành
195	6	Phạm Thị Nhật	01/08/1991	TP Hải Phòng	Huyết học - Truyền máu
196	7	Vũ Thị Nhung	27/01/1988	TP Hải Phòng	Huyết học - Truyền máu
197	8	Trịnh Thị Nhung	16/12/1980	TP Hải Phòng	Huyết học - Truyền máu
198	9	Lê Ngọc Tuy	25/07/1989	Phú Thọ	Huyết học - Truyền máu
199	10	Nguyễn Như Thịnh	23/06/1994	Nghệ An	Huyết học - Truyền máu
200	1	Nguyễn Thị Mai Hương	28/12/1989	Bắc Giang	Kỹ thuật y học CN Xét nghiệm
201	2	Dương Thị Bích	20/08/1990	Bắc Giang	Kỹ thuật y học CN Xét nghiệm
202	3	Nguyễn Tiến Dũng	24/07/1990	TP Hà Nội	Kỹ thuật y học CN Xét nghiệm
203	4	Chu Thị Hằng	01/10/1986	Bắc Ninh	Kỹ thuật y học CN Xét nghiệm
204	5	Nguyễn Thị Hương	29/03/1997	Vĩnh Phúc	Kỹ thuật y học CN Xét nghiệm
205	6	Vũ Đức Mạnh	20/04/1994	Phú Thọ	Kỹ thuật y học CN Xét nghiệm
206	7	Nguyễn Văn Mười	05/05/1990	Tuyên Quang	Kỹ thuật y học CN Xét nghiệm
207	8	Nguyễn Thế Tùng	13/09/1996	Hải Dương	Kỹ thuật y học CN Xét nghiệm
208	9	Mai Thị Thuý	30/09/1992	Thanh Hóa	Kỹ thuật y học CN Xét nghiệm
209	10	Nguyễn Ích Việt	27/06/1989	Hải Dương	Kỹ thuật y học CN Xét nghiệm
210	1	Lê Lương Cấp	08/10/1980	Thanh Hóa	Lao và bệnh phổi
211	2	Lê Thiện Hữu	18/08/1982	Thanh Hóa	Lao và bệnh phổi
212	3	Võ Hà Nam	28/03/1978	Bắc Giang	Lao và bệnh phổi
213	4	Vũ Minh Phương	29/01/1990	Hải Dương	Lao và bệnh phổi
214	5	Nguyễn Quang Quyết	23/11/1991	TP Hà Nội	Lao và bệnh phổi
215	6	Trần Văn Vinh	29/11/1991	Nam Định	Lao và bệnh phổi
216	1	Nguyễn Thị Hồng Anh	09/06/1991	TP Hà Nội	Nội khoa
217	2	Hà Thị Ngọc Bích	12/11/1988	Nam Định	Nội khoa
218	3	Nguyễn Thị Hồng Duyên	22/12/1989	Thanh Hóa	Nội khoa
219	4	Trần Thị Thu Hoài	26/12/1990	Yên Bái	Nội khoa
220	5	Nguyễn Việt Nhật Hoàng	16/09/1991	Quảng Bình	Nội khoa
221	6	Thái Thị Bích Huyền	16/02/1990	TP Hà Nội	Nội khoa
222	7	Ngô Thị Thu Hương	19/11/1990	Ninh Bình	Nội khoa
223	8	Bế Thị Ly La	01/08/1992	Liên Bang Nga	Nội khoa
224	9	Vũ Thị Thùy Linh	03/08/1993	Hải Dương	Nội khoa
225	10	Phùng Thị Hạnh Ly	04/08/1990	Bắc Ninh	Nội khoa
226	11	Võ Thị Lan Phương	15/05/1991	Quảng Bình	Nội khoa
227	12	Bùi Thị Quỳnh Thơ	23/03/1987	Tỉnh Hà Tĩnh	Nội khoa
228	13	Nguyễn Thị Phương Thu	01/08/1991	Vĩnh Phúc	Nội khoa
229	14	Nguyễn Thị Thu Trang	05/12/1992	Thái Bình	Nội khoa
230	15	Hoàng Thị Tuyết Trinh	23/01/1993	Bắc Kạn	Nội khoa
231	16	Đinh Thị Mai Yên	13/09/1990	TP Hà Nội	Nội khoa
232	17	Trần Đức Anh	04/02/1992	TP Hà Nội	Nội khoa
233	18	Trịnh Thị Cúc	27/04/1991	Nam Định	Nội khoa

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
CHUYÊN KHOA CẤP I HỆ TẬP TRUNG KHÓA 25 NĂM 2020
 (Kèm theo Quyết định số: 4028/QĐ-ĐHYHN ngày 30 tháng 9 năm 2020)

TT	TT CN	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành
234	19	Lê Trần Cương	12/05/1989	Ninh Bình	Nội khoa
235	20	Trịnh Mạnh Cường	13/10/1993	TP Hà Nội	Nội khoa
236	21	Hoàng Thị Diễm	05/12/1992	Bắc Kạn	Nội khoa
237	22	Phan Thị Dung	05/10/1992	Hưng Yên	Nội khoa
238	23	Trịnh Việt Dũng	14/10/1992	Thái Bình	Nội khoa
239	24	Trần Văn Dũng	02/07/1991	Nghệ An	Nội khoa
240	25	Phạm Thuỳ Dương	12/05/1992	Hải Dương	Nội khoa
241	26	Phạm Thị Đào	08/02/1989	Thanh Hóa	Nội khoa
242	27	Lê Quốc Gia	01/05/1990	Hà Nam	Nội khoa
243	28	Phan Thị Hà	18/11/1994	TP Hà Nội	Nội khoa
244	29	Nguyễn Quang Hải	28/08/1989	Hà Nam	Nội khoa
245	30	Vũ Thị Hồng	15/07/1992	Thanh Hóa	Nội khoa
246	31	Nguyễn Thị Huê	10/06/1991	Bắc Giang	Nội khoa
247	32	Lê Trọng Hùng	02/06/1991	Hà Tĩnh	Nội khoa
248	33	Hoàng Thị Huyền	09/01/1991	TP Hải Phòng	Nội khoa
249	34	Nguyễn Văn Hương	01/10/1989	Nam Định	Nội khoa
250	35	Phạm Quang Khánh	08/12/1992	TP Hải Phòng	Nội khoa
251	36	Nguyễn Văn Khánh	10/08/1991	Nghệ An	Nội khoa
252	37	Vũ Thị Lập	06/07/1991	Bắc Ninh	Nội khoa
253	38	Mai Thị Lộc	18/03/1993	Thanh Hóa	Nội khoa
254	39	Nguyễn Thị Lua	15/03/1992	Hòa Bình	Nội khoa
255	40	Lưu Minh Ly	30/11/1993	TP Hải Phòng	Nội khoa
256	41	Trần Văn Mạnh	24/12/1993	Nam Định	Nội khoa
257	42	Tô Thị Phương	14/02/1992	Quảng Ninh	Nội khoa
258	43	Nguyễn Thị Phượng	09/12/1992	Nghệ An	Nội khoa
259	44	Đào Phùng Quý	05/02/1993	Vĩnh Phúc	Nội khoa
260	45	Nguyễn Thị Quyên	12/10/1991	Hải Dương	Nội khoa
261	46	Lê Mạnh Tâm	25/06/1988	Hưng Yên	Nội khoa
262	47	Bùi Thị Tâm	02/06/1992	Thanh Hóa	Nội khoa
263	48	Hoàng Thị Tịch	28/12/1992	Tỉnh Cao Bằng	Nội khoa
264	49	Trần Đức Toàn	17/12/1982	Yên Bái	Nội khoa
265	50	Nguyễn Sơn Tùng	22/10/1991	TP Hà Nội	Nội khoa
266	51	Nguyễn Thế Thành	03/10/1991	Hải Dương	Nội khoa
267	52	Nguyễn Thị Thảo	12/05/1992	Nghệ An	Nội khoa
268	53	Nguyễn Thị Thắm	20/08/1991	Ninh Bình	Nội khoa
269	54	Hoàng Thị Thoa	10/05/1989	Lạng Sơn	Nội khoa
270	55	Phạm Thị Thuỷ	01/11/1989	Ninh Bình	Nội khoa
271	56	Nguyễn Xuân Thùy	23/11/1991	Hưng Yên	Nội khoa
272	57	Đặng Thị Trang	13/02/1988	Hải Dương	Nội khoa

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
CHUYÊN KHOA CẤP I HỆ TẬP TRUNG KHÓA 25 NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số: 4028/QĐ-ĐHYHN ngày 30 tháng 9 năm 2020)

TT	TT CN	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành
273	58	Trần Văn Trận	01/01/1990	Tuyên Quang	Nội khoa
274	59	Hoàng Dung	07/11/1987	TP Hà Nội	Nội khoa
275	60	Lê Hùng	03/06/1992	Hà Tĩnh	Nội khoa
276	1	Vũ Thị Quỳnh Anh	03/02/1992	Thanh Hóa	Nội Tim mạch
277	2	Đặng Thị Thu Hiền	10/02/1992	Nghệ An	Nội Tim mạch
278	3	Đoàn Phú Như Hiền	09/09/1990	Thanh Hóa	Nội Tim mạch
279	4	Nguyễn Thị Khánh Ly	03/10/1989	Thanh Hóa	Nội Tim mạch
280	5	Hà Thị Thanh Mai	06/08/1988	Ninh Bình	Nội Tim mạch
281	6	Đào Thị Mai Ngọc	20/10/1993	TP Hà Nội	Nội Tim mạch
282	7	Hoàng Thị Bền	02/04/1991	Lạng Sơn	Nội Tim mạch
283	8	Nguyễn Hải Đăng	08/11/1992	Hà Tĩnh	Nội Tim mạch
284	9	Vũ Tuấn Hải	15/02/1993	Phú Thọ	Nội Tim mạch
285	10	Phạm Thị Hiền	25/01/1991	Thái Nguyên	Nội Tim mạch
286	11	Nguyễn Mạnh Hùng	10/12/1989	Tuyên Quang	Nội Tim mạch
287	12	Nguyễn Văn Hùng	05/04/1988	TP Hà Nội	Nội Tim mạch
288	13	Vũ Thị Huyền	28/10/1990	Thái Bình	Nội Tim mạch
289	14	Phạm Thị Huyền	21/02/1989	Sơn La	Nội Tim mạch
290	15	Lê Thị Mai	11/08/1991	Thanh Hóa	Nội Tim mạch
291	16	Đỗ Thị Nghi	15/09/1989	Hưng Yên	Nội Tim mạch
292	17	Đỗ Bá Thế	17/03/1991	Thanh Hóa	Nội Tim mạch
293	18	Nguyễn Đình Xô	25/12/1990	Bắc Ninh	Nội Tim mạch
294	19	Hà Thành	13/02/1991	Bắc Kạn	Nội Tim mạch
295	1	Nguyễn Đình Trọng Nghĩa	08/01/1993	Lạng Sơn	Ngoại khoa
296	2	Lê Tuấn Anh	28/04/1989	Thanh Hóa	Ngoại khoa
297	3	Lưu Tuấn Anh	28/06/1990	Thanh Hóa	Ngoại khoa
298	4	Nguyễn Văn Bách	09/03/1993	Hà Nam	Ngoại khoa
299	5	Nguyễn Văn Bình	21/12/1991	Hà Nam	Ngoại khoa
300	6	Lê Văn Bộ	10/06/1991	Lạng Sơn	Ngoại khoa
301	7	Nguyễn Chúc Công	20/10/1991	TP Hà Nội	Ngoại khoa
302	8	Hoàng Văn Công	28/08/1992	Hà Giang	Ngoại khoa
303	9	Nguyễn Văn Cường	10/09/1990	Thanh Hóa	Ngoại khoa
304	10	Hà Viết Cường	28/04/1981	Điện Biên	Ngoại khoa
305	11	Thạch Văn Chất	10/10/1992	Tuyên Quang	Ngoại khoa
306	12	Đỗ Minh Châu	24/02/1991	Thái Bình	Ngoại khoa
307	13	Ngô Quang Chinh	05/03/1992	Thái Bình	Ngoại khoa
308	14	Ngô Hữu Diện	09/10/1992	Ninh Bình	Ngoại khoa
309	15	Lò Văn Diện	05/03/1989	Sơn La	Ngoại khoa
310	16	Nguyễn Đôn Dũng	10/10/1992	TP Hà Nội	Ngoại khoa
311	17	Đào Ngọc Dũng	20/09/1993	Bắc Giang	Ngoại khoa

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
CHUYÊN KHOA CẤP I HỆ TẬP TRUNG KHÓA 25 NĂM 2020
 (Kèm theo Quyết định số: 4028/QĐ-ĐHYHN ngày 30 tháng 9 năm 2020)

TT	TT CN	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành
312	18	Trần Đình Duy	20/09/1990	Hải Dương	Ngoại khoa
313	19	Phạm Văn Đạo	10/10/1990	Nam Định	Ngoại khoa
314	20	Vũ Thành Đạt	25/02/1990	Hải Dương	Ngoại khoa
315	21	Đinh Tuấn Đạt	27/02/1989	Tuyên Quang	Ngoại khoa
316	22	Phan Văn Đạt	24/10/1993	Nghệ An	Ngoại khoa
317	23	Hoàng Hải Đăng	15/12/1991	Thái Bình	Ngoại khoa
318	24	Nguyễn Tiến Độ	06/10/1989	Hà Tĩnh	Ngoại khoa
319	25	Trương Thái Hà	16/05/1990	Ninh Bình	Ngoại khoa
320	26	Nguyễn Văn Hà	02/01/1986	Bắc Giang	Ngoại khoa
321	27	Mai Khắc Hà	12/08/1987	Thanh Hóa	Ngoại khoa
322	28	Nguyễn Đăng Hào	30/06/1990	Bắc Ninh	Ngoại khoa
323	29	Bùi Ngọc Hân	11/10/1989	Tuyên Quang	Ngoại khoa
324	30	Chu Thanh Hiền	10/06/1990	Đắc Lắc	Ngoại khoa
325	31	Mai Duy Hiền	25/10/1991	Nam Định	Ngoại khoa
326	32	Hoàng Văn Hoan	15/02/1991	Lạng Sơn	Ngoại khoa
327	33	Lê Văn Hoàng	12/12/1986	Yên Bái	Ngoại khoa
328	34	Nguyễn Chân Hoàng	28/03/1993	Hà Tĩnh	Ngoại khoa
329	35	Dỗ Xuân Hoàng	20/06/1989	Thanh Hóa	Ngoại khoa
330	36	Trần Trung Hội	25/12/1992	Ninh Bình	Ngoại khoa
331	37	Nguyễn Đình Hợp	30/05/1984	Thanh Hóa	Ngoại khoa
332	38	Phạm Văn Hùng	23/08/1991	Quảng Ninh	Ngoại khoa
333	39	Lê Quang Huy	21/11/1990	Tuyên Quang	Ngoại khoa
334	40	Cao Thịnh Huy	09/05/1993	Bắc Kạn	Ngoại khoa
335	41	Nguyễn Duy Hữu	15/05/1992	Bắc Kạn	Ngoại khoa
336	42	Trần Văn Kiên	15/07/1992	Thanh Hóa	Ngoại khoa
337	43	Âu Trung Khánh	12/07/1990	Tuyên Quang	Ngoại khoa
338	44	Phan Xuân Lập	01/09/1992	TP Hà Nội	Ngoại khoa
339	45	Phan Văn Lộc	27/11/1987	TP Hà Nội	Ngoại khoa
340	46	Nguyễn Hiệp Mạnh	06/06/1988	TP Hà Nội	Ngoại khoa
341	47	Nguyễn Đức Mạnh	10/03/1992	Lào Cai	Ngoại khoa
342	48	Nguyễn Kim Nghĩa	09/10/1991	Hà Tĩnh	Ngoại khoa
343	49	Đinh Văn Nghĩa	28/09/1992	Phú Thọ	Ngoại khoa
344	50	Trần Đại Nghĩa	26/06/1987	Yên Bái	Ngoại khoa
345	51	Phạm Duy Nghiệp	26/09/1988	Ninh Bình	Ngoại khoa
346	52	Dương Đức Phúc	28/11/1991	Ninh Bình	Ngoại khoa
347	53	Hoàng Văn Phúc	01/01/1978	TP Hà Nội	Ngoại khoa
348	54	Trịnh Xuân Quân	05/05/1990	Hà Giang	Ngoại khoa
349	55	Nguyễn Đình Quyền	04/09/1993	TP Hà Nội	Ngoại khoa
350	56	Hoàng Văn Quyết	15/07/1986	Hà Giang	Ngoại khoa

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
CHUYÊN KHOA CẤP I HỆ TẬP TRUNG KHÓA 25 NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số: 4028/QĐ-ĐHYHN ngày 30 tháng 9 năm 2020)

TT	TT CN	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành
351	57	Hoàng Văn Quỳnh	28/07/1992	Hải Dương	Ngoại khoa
352	58	Hà Văn Quỳnh	22/05/1990	Thanh Hóa	Ngoại khoa
353	59	Nguyễn Ngọc Sơn	01/10/1992	Sơn La	Ngoại khoa
354	60	Vũ Công Tác	12/09/1990	Ninh Bình	Ngoại khoa
355	61	Đỗ Mạnh Tiến	10/11/1989	Hưng Yên	Ngoại khoa
356	62	Phạm Văn Tinh	05/01/1990	Bắc Giang	Ngoại khoa
357	63	Đặng Văn Tổng	01/04/1984	Vĩnh Phúc	Ngoại khoa
358	64	Hoàng Anh Tú	25/07/1989	Bắc Giang	Ngoại khoa
359	65	Bùi Tiến Tuấn	30/07/1991	Vĩnh Phúc	Ngoại khoa
360	66	Nguyễn Anh Tuấn	13/04/1990	Sơn La	Ngoại khoa
361	67	La Văn Tuyển	09/04/1984	Nghệ An	Ngoại khoa
362	68	Nguyễn Tiến Thành	06/10/1991	Bắc Giang	Ngoại khoa
363	69	Đoàn Xuân Thắng	06/03/1988	Cao Bằng	Ngoại khoa
364	70	Nguyễn Mạnh Thắng	27/02/1992	Phú Thọ	Ngoại khoa
365	71	Đinh Ngọc Thế	20/09/1992	Thái Bình	Ngoại khoa
366	72	Đinh Văn Thiện	12/05/1984	Điện Biên	Ngoại khoa
367	73	Bùi Văn Thịnh	22/12/1992	Hòa Bình	Ngoại khoa
368	74	Nguyễn Hữu Thơ	25/02/1989	Quảng Bình	Ngoại khoa
369	75	Nguyễn Văn Thu	04/10/1991	TP Hải Phòng	Ngoại khoa
370	76	Nguyễn Khắc Thương	12/03/1990	Hà Nam	Ngoại khoa
371	77	Vũ Lê Trung	01/06/1993	Nghệ An	Ngoại khoa
372	78	Nguyễn Văn Trung	29/07/1988	Sơn La	Ngoại khoa
373	79	Phùng Văn Trường	13/10/1987	Vĩnh Phúc	Ngoại khoa
374	80	Ma Khánh Vĩnh	26/11/1992	Thái Nguyên	Ngoại khoa
375	1	Nguyễn Thị Vân Anh	21/01/1988	Nghệ An	Nhân khoa
376	2	Vũ Thị Quỳnh Anh	26/09/1989	Hà Giang	Nhân khoa
377	3	Nguyễn Thị Hồng Diên	05/01/1990	Thanh Hóa	Nhân khoa
378	4	Nguyễn Thị Thuý Dung	31/12/1990	TP Hà Nội	Nhân khoa
379	5	Bùi Thị Hải Hà	15/08/1985	Hà Nam	Nhân khoa
380	6	Ngô Thị Tô Hoài	12/05/1985	Thái Nguyên	Nhân khoa
381	7	Đỗ Hồ Mai Hoàng	12/05/1991	Phú Thọ	Nhân khoa
382	8	Khuất Thị Huệ Mai	18/07/1987	TP Hà Nội	Nhân khoa
383	9	Đặng Thị Phương Nga	08/11/1985	Bắc Ninh	Nhân khoa
384	10	Bùi Thị Thanh Nhân	28/10/1989	Hải Dương	Nhân khoa
385	11	Dương Thị Thu Phương	07/08/1989	TP Hà Nội	Nhân khoa
386	12	Viên Thị Thanh Tú	10/11/1991	Hà Giang	Nhân khoa
387	13	Vũ Thị Minh Thúy	07/04/1989	Quảng Ninh	Nhân khoa
388	14	Lã Thị Quỳnh Thương	21/11/1985	TP Hà Nội	Nhân khoa
389	15	Bùi Văn Cảnh	30/03/1989	Hải Dương	Nhân khoa

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
CHUYÊN KHOA CẤP I HỆ TẬP TRUNG KHÓA 25 NĂM 2020
 (Kèm theo Quyết định số: 4028/QĐ-ĐHYHN ngày 30 tháng 9 năm 2020)

TT	TT CN	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành
390	16	Phạm Xuân Chung	20/02/1991	Hà Tĩnh	Nhân khoa
391	17	Vũ Văn Điệp	12/09/1991	Nam Định	Nhân khoa
392	18	Nguyễn Thành Đông	24/04/1992	Đắc Lắc	Nhân khoa
393	19	Lưu Thanh Hải	16/06/1988	Thái Bình	Nhân khoa
394	20	Lâm Thu Hạng	04/10/1988	Quảng Ninh	Nhân khoa
395	21	Dương Biên Hoà	24/12/1990	Nghệ An	Nhân khoa
396	22	Trần Thị Huệ	20/11/1990	Bắc Giang	Nhân khoa
397	23	Trịnh Đức Huy	06/01/1992	Yên Bái	Nhân khoa
398	24	Tô Hải Khiêm	19/11/1983	Bắc Giang	Nhân khoa
399	25	Đoàn Thị Khuyên	28/12/1991	Yên Bái	Nhân khoa
400	26	Bế Thị Linh	26/11/1985	Cao Bằng	Nhân khoa
401	27	Nguyễn Đức Minh	19/09/1989	TP Hà Nội	Nhân khoa
402	28	Nguyễn Đình Nam	29/07/1993	Hải Dương	Nhân khoa
403	29	Nguyễn Đức Nguyên	05/11/1991	Hưng Yên	Nhân khoa
404	30	Nguyễn Thị Phương	16/01/1988	Hưng Yên	Nhân khoa
405	31	Nguyễn Long Quân	11/11/1984	TP Hà Nội	Nhân khoa
406	32	Nguyễn Thị Quế	08/05/1987	Thanh Hóa	Nhân khoa
407	33	Trần Thế Tài	22/07/1987	Điện Biên	Nhân khoa
408	34	Hoàng Văn Tuấn	16/07/1983	Ninh Bình	Nhân khoa
409	35	Nguyễn Văn Thắng	28/11/1985	Hà Giang	Nhân khoa
410	36	Lê Hoàng Thắng	18/11/1993	Thái Nguyên	Nhân khoa
411	37	Đặng Văn Thát	01/05/1989	Thanh Hóa	Nhân khoa
412	38	Vũ Thu Thủy	12/04/1989	Bắc Kạn	Nhân khoa
413	39	Trịnh Văn Trung	01/05/1984	Lào Cai	Nhân khoa
414	40	Phạm Văn Trường	09/11/1992	Nam Định	Nhân khoa
415	1	Lương Giang Đức	05/01/1992	TP Hải Phòng	Phẫu thuật tạo hình
416	2	Dương Tuấn Mạnh	05/11/1991	Bắc Giang	Phẫu thuật tạo hình
417	1	Vũ Thị Lệ Thủy	30/12/1990	Ninh Bình	Phục hồi chức năng
418	2	Vũ Ngọc Bình	04/10/1985	Ninh Bình	Phục hồi chức năng
419	3	Cà Thị Chiến	21/10/1984	Điện Biên	Phục hồi chức năng
420	4	Lại Sơn Đông	15/03/1994	Thái Bình	Phục hồi chức năng
421	5	Vũ Minh Hoài	06/08/1982	Lạng Sơn	Phục hồi chức năng
422	6	Đỗ Thị Hương	18/12/1991	Bắc Kạn	Phục hồi chức năng
423	7	Phạm Quốc Khánh	05/02/1990	Hà Giang	Phục hồi chức năng
424	8	Vi Minh Nguyệt	19/11/1991	Hà Giang	Phục hồi chức năng
425	9	Nguyễn Thị Nhung	31/07/1990	Ninh Bình	Phục hồi chức năng
426	10	Nguyễn Thị Quỳnh	16/04/1984	Thanh Hóa	Phục hồi chức năng
427	11	Doãn Minh Xuyên	11/09/1985	TP Hà Nội	Phục hồi chức năng
428	1	Nguyễn Thị Ngọc Anh	25/12/1991	Thanh Hóa	Răng - Hàm - Mặt

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
CHUYÊN KHOA CẤP I HỆ TẬP TRUNG KHÓA 25 NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số: 4028/QĐ-ĐHYHN ngày 30 tháng 9 năm 2020)

TT	TT CN	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành
429	2	Nguyễn Thị Thu Hằng	18/07/1989	Hòa Bình	Răng - Hàm - Mặt
430	3	Nguyễn Thị Thu Hiền	18/03/1990	Nghệ An	Răng - Hàm - Mặt
431	4	Trần Thị Phương Hòa	19/10/1988	Quảng Bình	Răng - Hàm - Mặt
432	5	Tạ Thị Thu Hương	12/08/1991	Bắc Kạn	Răng - Hàm - Mặt
433	6	Hoàng Thị Minh Phương	03/09/1988	Phú Thọ	Răng - Hàm - Mặt
434	7	Nguyễn Thị Diệu Thuý	06/01/1990	Nghệ An	Răng - Hàm - Mặt
435	8	Đặng Văn Anh	27/05/1990	Thái Nguyên	Răng - Hàm - Mặt
436	9	Ngô Bảo Chung	12/03/1992	Tuyên Quang	Răng - Hàm - Mặt
437	10	Phạm Thị Diệp	10/02/1989	Thanh Hóa	Răng - Hàm - Mặt
438	11	Lê Tuấn Hiệp	26/07/1991	Nghệ An	Răng - Hàm - Mặt
439	12	Phạm Thị Hoa	18/01/1991	Nam Định	Răng - Hàm - Mặt
440	13	Vũ Thị Hòa	25/05/1991	Ninh Bình	Răng - Hàm - Mặt
441	14	Nguyễn Thu Hương	19/07/1989	TP Hà Nội	Răng - Hàm - Mặt
442	15	Trịnh Tuấn Nam	08/03/1991	Thanh Hóa	Răng - Hàm - Mặt
443	16	Đinh Quang Phú	28/09/1993	Quảng Ninh	Răng - Hàm - Mặt
444	17	Trịnh Tiến Quân	15/09/1984	Hà Tĩnh	Răng - Hàm - Mặt
445	18	Nguyễn Trần Tiến	04/07/1991	Vĩnh Phúc	Răng - Hàm - Mặt
446	19	Nguyễn Thu Thảo	30/08/1990	Lào Cai	Răng - Hàm - Mặt
447	20	Hoàng Thị Thu	21/05/1991	Thái Nguyên	Răng - Hàm - Mặt
448	21	Lương Thị Thuý	01/11/1988	Thanh Hóa	Răng - Hàm - Mặt
449	22	Lê Thị Thủy	18/12/1983	Thanh Hóa	Răng - Hàm - Mặt
450	23	Đoàn Thị Vân	18/10/1991	Hải Dương	Răng - Hàm - Mặt
451	24	Đỗ Hoàng Việt	08/08/1990	Quảng Ninh	Răng - Hàm - Mặt
452	25	Hà Đức Việt	08/10/1993	Thái Nguyên	Răng - Hàm - Mặt
453	1	Bùi Thị Kim Anh	28/07/1992	Thái Bình	Sản phụ khoa
454	2	Phạm Thị Lan Anh	16/12/1988	Nam Định	Sản phụ khoa
455	3	Tô Thị Ngọc Bích	20/11/1988	Quảng Ninh	Sản phụ khoa
456	4	Lê Thị Minh Châu	22/05/1989	Nghệ An	Sản phụ khoa
457	5	Trần Thị Kim Chi	07/09/1992	Thái Nguyên	Sản phụ khoa
458	6	Lê Thị Thu Hòa	14/11/1989	TP Hà Nội	Sản phụ khoa
459	7	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	09/12/1990	TP Hà Nội	Sản phụ khoa
460	8	Đỗ Thị Thu Huyền	25/12/1992	Ninh Bình	Sản phụ khoa
461	9	Trần Thị Mai Hương	28/10/1989	TP Hà Nội	Sản phụ khoa
462	10	Trương Thị Thanh Hường	20/05/1991	Hưng Yên	Sản phụ khoa
463	11	Đặng Thị Mai Linh	20/12/1987	Thanh Hóa	Sản phụ khoa
464	12	Lã Thị Phương Linh	10/03/1993	Quảng Ninh	Sản phụ khoa
465	13	Nguyễn Thị Tuyết Mai	10/11/1991	Thái Bình	Sản phụ khoa
466	14	Nguyễn Thị Kim Ngân	06/07/1991	Hưng Yên	Sản phụ khoa
467	15	Đặng Thị Bích Ngọc	06/12/1989	Quảng Ninh	Sản phụ khoa

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
CHUYÊN KHOA CẤP I HỆ TẬP TRUNG KHÓA 25 NĂM 2020
 (Kèm theo Quyết định số: 4028/QĐ-ĐHYHN ngày 30 tháng 9 năm 2020)

TT	TT CN	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành
468	16	Nguyễn Thị Hồng Nhung	21/10/1989	Nam Định	Sản phụ khoa
469	17	Lưu Thị Hồng Phượng	25/04/1987	Lai Châu	Sản phụ khoa
470	18	Hà Thị Thanh Tịnh	26/10/1989	Bắc Giang	Sản phụ khoa
471	19	Lê Thị Phương Thanh	14/10/1992	Hà Nam	Sản phụ khoa
472	20	Trịnh Thị Bích Thuý	25/08/1993	Lạng Sơn	Sản phụ khoa
473	21	Lê Thị Phương Thuý	13/09/1984	Hà Nam	Sản phụ khoa
474	22	Lê Thị Hải Vân	16/08/1982	Thái Bình	Sản phụ khoa
475	23	Phạm Thị Hải Yến	10/02/1988	Thanh Hóa	Sản phụ khoa
476	24	Phan Quang Anh	25/05/1991	Hà Tĩnh	Sản phụ khoa
477	25	Nguyễn Gia Bảo	19/07/1991	Bắc Ninh	Sản phụ khoa
478	26	Nguyễn Hữu Công	01/05/1992	Hưng Yên	Sản phụ khoa
479	27	Trần Văn Cường	10/06/1986	Thanh Hóa	Sản phụ khoa
480	28	Ngô Thanh Diện	30/04/1993	Thanh Hóa	Sản phụ khoa
481	29	Doãn Thị Dung	30/09/1986	Thanh Hóa	Sản phụ khoa
482	30	Ngô Thanh Dung	14/08/1988	Vĩnh Phúc	Sản phụ khoa
483	31	Nguyễn Tiến Dũng	28/07/1989	Hòa Bình	Sản phụ khoa
484	32	Phạm Thị Đào	01/02/1987	Quảng Ninh	Sản phụ khoa
485	33	Hoàng Tiến Đạt	12/11/1994	Yên Bái	Sản phụ khoa
486	34	Trần Văn Đông	15/10/1991	Thanh Hóa	Sản phụ khoa
487	35	Nguyễn Văn Giáp	13/01/1989	Hà Giang	Sản phụ khoa
488	36	Nguyễn Thu Hằng	22/12/1990	Thái Bình	Sản phụ khoa
489	37	Vũ Thị Hằng	17/07/1990	TP Hà Nội	Sản phụ khoa
490	38	Lê Văn Hiếu	28/04/1990	Sơn La	Sản phụ khoa
491	39	Nguyễn Minh Hiếu	15/10/1992	Hà Tĩnh	Sản phụ khoa
492	40	Bùi Thị Hoà	24/12/1987	Thanh Hóa	Sản phụ khoa
493	41	Nguyễn Khánh Hòa	20/02/1988	Hà Tĩnh	Sản phụ khoa
494	42	Đào Ngọc Hưng	27/11/1989	Yên Bái	Sản phụ khoa
495	43	Trương Thu Hương	23/08/1990	Nam Định	Sản phụ khoa
496	44	Nguyễn Phương Lê	30/09/1988	Hòa Bình	Sản phụ khoa
497	45	Nguyễn Cao Mạnh	21/07/1990	Bắc Ninh	Sản phụ khoa
498	46	Vũ Văn Mạnh	15/02/1991	Vĩnh Phúc	Sản phụ khoa
499	47	Nguyễn Văn Mỹ	24/02/1992	Vĩnh Phúc	Sản phụ khoa
500	48	Hoàng Quỳnh Nhung	26/09/1991	Hà Nam	Sản phụ khoa
501	49	Lường Thị Nhung	12/02/1988	Điện Biên	Sản phụ khoa
502	50	Phạm Hữu Oai	01/02/1994	Hải Dương	Sản phụ khoa
503	51	Hoàng Như Oanh	26/09/1987	Lạng Sơn	Sản phụ khoa
504	52	Nguyễn Thị Phương	27/03/1989	Bắc Ninh	Sản phụ khoa
505	53	Vũ Thị Phượng	06/03/1990	Quảng Ninh	Sản phụ khoa
506	54	Cao Sĩ Quyền	15/08/1990	Bắc Giang	Sản phụ khoa

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
CHUYÊN KHOA CẤP I HỆ TẬP TRUNG KHÓA 25 NĂM 2020
 (Kèm theo Quyết định số: 4028/QĐ-ĐHYHN ngày 30 tháng 9 năm 2020)

TT	TT CN	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành
507	55	Phạm Hồng Quyết	09/11/1985	Vĩnh Phúc	Sản phụ khoa
508	56	Nguyễn Văn Sơn	16/11/1991	Hòa Bình	Sản phụ khoa
509	57	Trần Thị Tinh	17/07/1984	Nghệ An	Sản phụ khoa
510	58	Bảo Thanh Tú	06/09/1991	Bắc Kạn	Sản phụ khoa
511	59	Trần Văn Tuấn	13/10/1993	Hải Dương	Sản phụ khoa
512	60	Nguyễn Thị Tươi	04/03/1990	Nam Định	Sản phụ khoa
513	61	Phạm Duy Thành	14/06/1993	Yên Bái	Sản phụ khoa
514	62	Đỗ Văn Thảo	28/12/1993	Thái Bình	Sản phụ khoa
515	63	Nguyễn Phi Thăng	28/01/1990	Quảng Trị	Sản phụ khoa
516	64	Nguyễn Thị Thêm	20/02/1989	Nghệ An	Sản phụ khoa
517	65	Đới Huyền Trang	27/11/1986	Thanh Hóa	Sản phụ khoa
518	66	Nguyễn Thị Trang	14/02/1990	Hải Dương	Sản phụ khoa
519	67	Hà Văn Trung	05/08/1988	Quảng Ninh	Sản phụ khoa
520	68	Lê Đức Trung	02/11/1992	Hải Dương	Sản phụ khoa
521	69	Trần Văn Trường	08/02/1990	Thanh Hóa	Sản phụ khoa
522	70	Bạch Khánh Vân	18/05/1990	Lạng Sơn	Sản phụ khoa
523	1	Lê Thị Phương Dung	18/12/1989	Yên Bái	Tai - Mũi - Họng
524	2	Phạm Thị Hải Hà	25/02/1992	Ninh Bình	Tai - Mũi - Họng
525	3	Vũ Thị Minh Hằng	20/12/1992	Thanh Hóa	Tai - Mũi - Họng
526	4	Trần Thị Quỳnh Mai	08/02/1990	Bắc Giang	Tai - Mũi - Họng
527	5	Bùi Thị My Na	10/01/1987	Quảng Trị	Tai - Mũi - Họng
528	6	Đặng Thị Như Trang	20/08/1992	Lào Cai	Tai - Mũi - Họng
529	7	Vì Mai Anh	17/08/1989	Yên Bái	Tai - Mũi - Họng
530	8	Nguyễn Hải Bằng	05/08/1993	Quảng Bình	Tai - Mũi - Họng
531	9	Triệu Thị Đan	20/11/1987	Bắc Kạn	Tai - Mũi - Họng
532	10	Đào Văn Đạt	20/03/1989	Bắc Ninh	Tai - Mũi - Họng
533	11	Hà Văn Đoan	31/03/1990	Bắc Giang	Tai - Mũi - Họng
534	12	Lê Thị Hiền	13/07/1993	Thanh Hóa	Tai - Mũi - Họng
535	13	Đỗ Ngọc Huân	16/03/1988	Lào Cai	Tai - Mũi - Họng
536	14	Nguyễn Châu Hưng	26/11/1982	Lai Châu	Tai - Mũi - Họng
537	15	Quách Việt Hưng	27/07/1992	Ninh Bình	Tai - Mũi - Họng
538	16	Nguyễn Phương Linh	14/12/1992	Vĩnh Phúc	Tai - Mũi - Họng
539	17	Phùng Tiến Mạnh	09/06/1990	Vĩnh Phúc	Tai - Mũi - Họng
540	18	Đàm Văn Minh	27/01/1990	Bắc Giang	Tai - Mũi - Họng
541	19	Bùi Văn Nghiêm	19/09/1986	TP Hà Nội	Tai - Mũi - Họng
542	20	Bùi Thị Ngọc	22/12/1989	Hòa Bình	Tai - Mũi - Họng
543	21	Kiều Thanh Quang	22/05/1989	TP Hà Nội	Tai - Mũi - Họng
544	22	Phạm Viêt Quân	16/06/1990	Nghệ An	Tai - Mũi - Họng
545	23	Nguyễn Thị Quyên	23/04/1989	Bắc Giang	Tai - Mũi - Họng

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
CHUYÊN KHOA CẤP I HỆ TẬP TRUNG KHÓA 25 NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số: 4028/QĐ-ĐHYHN ngày 30 tháng 9 năm 2020)

TT	TT CN	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành
546	24	Triệu Đức Toán	14/07/1991	Lạng Sơn	Tai - Mũi- Họng
547	25	Đặng Hữu Tuấn	18/02/1991	Nghệ An	Tai - Mũi- Họng
548	26	Nguyễn Văn Thoại	16/08/1989	Sơn La	Tai - Mũi- Họng
549	27	Đinh Thị Thùy	16/02/1989	Ninh Bình	Tai - Mũi- Họng
550	28	Hoàng Quang Trọng	31/10/1992	Tuyên Quang	Tai - Mũi- Họng
551	29	Phạm Thiện Trung	26/11/1993	TP Hà Nội	Tai - Mũi- Họng
552	30	Đào Thị Xuân	18/10/1986	Hưng Yên	Tai - Mũi- Họng
553	1	Nguyễn Thị Như Hoa	25/08/1991	Nam Định	Tâm thần
554	2	Vũ Thị Hải Sâm	22/01/1981	Bắc Ninh	Tâm thần
555	3	Lâm Văn Hoàng	04/05/1994	Thái Bình	Tâm thần
556	4	Nguyễn Thanh Hương	14/05/1987	Hải Dương	Tâm thần
557	1	Vũ Thị Vân Anh	26/03/1989	Hưng Yên	Thần kinh
558	2	Nguyễn Thị Cẩm Hà	20/02/1989	Thanh Hóa	Thần kinh
559	3	Trần Thị Thu Hằng	18/07/1989	Thái Bình	Thần kinh
560	4	Tạ Văn Cảnh	22/02/1986	Bắc Giang	Thần kinh
561	5	Bùi Đức Dũng	15/10/1991	Thanh Hóa	Thần kinh
562	6	Phương Đức Huy	13/04/1992	TP Hải Phòng	Thần kinh
563	7	Lê Thị Lý	28/08/1992	Thanh Hóa	Thần kinh
564	8	Phạm Hồng Ngọc	15/04/1991	TP Hà Nội	Thần kinh
565	9	Triệu Minh Nguyệt	27/08/1988	Yên Bái	Thần kinh
566	10	Dương Đức Quân	27/10/1990	Thái Bình	Thần kinh
567	11	Quảng Thị Thành	22/02/1987	Lai Châu	Thần kinh
568	12	Nguyễn Anh Văn	12/03/1989	Ninh Bình	Thần kinh
569	1	Lù Thị Vân Khánh	06/12/1985	Điện Biên	Truyền nhiễm & CBND
570	2	Hoàng Thị Thanh Loan	12/09/1990	Nghệ An	Truyền nhiễm & CBND
571	3	Nguyễn Thị Hương Ly	23/04/1992	Hòa Bình	Truyền nhiễm & CBND
572	4	Phùng Thị Phương Ngọc	13/10/1993	Vĩnh Phúc	Truyền nhiễm & CBND
573	5	Lê Thị Hồng Nhung	14/01/1985	Vĩnh Phúc	Truyền nhiễm & CBND
574	6	Lương Xuân Biện	11/03/1992	Bắc Giang	Truyền nhiễm & CBND
575	7	Nguyễn Huy Dương	29/04/1987	Quảng Ninh	Truyền nhiễm & CBND
576	8	Hoàng Văn Đoàn	18/04/1984	Lào Cai	Truyền nhiễm & CBND
577	9	Lý Thị Giang	18/08/1979	Lai Châu	Truyền nhiễm & CBND
578	10	Bùi Thị Huyền	14/09/1987	Hòa Bình	Truyền nhiễm & CBND
579	11	Lê Văn Hưng	02/10/1993	Quảng Ninh	Truyền nhiễm & CBND
580	12	Vũ Huy Kiên	08/03/1982	Hải Dương	Truyền nhiễm & CBND
581	13	Sông A Phệnh	08/05/1978	Sơn La	Truyền nhiễm & CBND
582	14	Lê Huy Quyết	20/08/1989	Hải Dương	Truyền nhiễm & CBND
583	15	Lê Thị Tình	01/07/1992	Nghệ An	Truyền nhiễm & CBND
584	16	Triệu Thị Tuyên	08/10/1986	Bắc Kạn	Truyền nhiễm & CBND

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
CHUYÊN KHOA CẤP I HỆ TẬP TRUNG KHÓA 25 NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số: 4028/QĐ-ĐHYHN ngày 30 tháng 9 năm 2020)

TT	TT CN	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành
585	1	Nguyễn Thị Vân Anh	02/02/1990	Thanh Hóa	Ung thư
586	2	Nguyễn Tử Thành Đạt	27/09/1993	Ninh Bình	Ung thư
587	3	Phạm Thị Thanh Minh	15/09/1990	Thanh Hóa	Ung thư
588	4	Trần Thị Vân Thanh	08/04/1990	Sơn La	Ung thư
589	5	Nguyễn Ngọc Trường Thi	26/08/1990	Bắc Ninh	Ung thư
590	6	Đồng Thị Hà Trang	14/09/1992	Phú Thọ	Ung thư
591	7	Đặng Thị Hải Yến	13/11/1993	Vĩnh phúc	Ung thư
592	8	Lê Tuấn Anh	10/04/1989	Thanh Hóa	Ung thư
593	9	Hoàng Văn Ân	01/05/1990	Quảng Ninh	Ung thư
594	10	Phạm Văn Cảnh	27/02/1987	Hà Giang	Ung thư
595	11	Lê Văn Cường	20/04/1993	Hà Tĩnh	Ung thư
596	12	Nguyễn Thị Hằng	29/10/1991	Vĩnh Phúc	Ung thư
597	13	Nguyễn Văn Lam	09/07/1992	Ninh Bình	Ung thư
598	14	Vi Thành Long	01/07/1990	Thái Bình	Ung thư
599	15	Bùi Thị Nhạn	22/07/1988	Bắc Giang	Ung thư
600	16	Nguyễn Văn Sơn	23/10/1993	Vĩnh Phúc	Ung thư
601	17	Nguyễn Thái Sơn	23/10/1984	Thái Nguyên	Ung thư
602	18	Vũ Minh Tiến	10/09/1992	Thanh Hóa	Ung thư
603	19	Lê Anh Tuấn	02/10/1991	Thanh Hóa	Ung thư
604	20	Vũ Thị Tươi	20/10/1991	Thái Bình	Ung thư
605	21	Trần Thị Tỵ	18/07/1989	Vĩnh Phúc	Ung thư
606	22	Doãn Chiến Thắng	09/12/1991	Hưng Yên	Ung thư
607	23	Phạm Thị Thủy	25/09/1986	Hà Nam	Ung thư
608	24	Nguyễn Thế Trọng	06/11/1984	Nghệ An	Ung thư
609	25	Nguyễn Thanh Trung	22/02/1990	Thanh Hóa	Ung thư
610	1	Lương Thị Ninh	04/06/1988	Tuyên Quang	Vi sinh y học
611	1	Nguyễn Thị Thu Hà	01/01/1989	TP Hà Nội	Y học cổ truyền
612	2	Lê Thị Hồng Hải	02/12/1991	Hưng Yên	Y học cổ truyền
613	3	Nguyễn Lê Đình Quang	29/03/1992	Hà Nam	Y học cổ truyền
614	4	Đỗ Thị Phương Thảo	07/04/1988	TP Hà Nội	Y học cổ truyền
615	5	Nguyễn Thị Huyền Trang	21/03/1987	TP Hà Nội	Y học cổ truyền
616	6	Đỗ Đức Bảo	09/11/1992	TP Hà Nội	Y học cổ truyền
617	7	Trần Ngọc Dương	02/12/1988	Ninh Bình	Y học cổ truyền
618	8	Nguyễn Bảo Diệp	18/09/1987	TP Hà Nội	Y học cổ truyền
619	9	Vũ Thành Đô	18/09/1988	Thái Bình	Y học cổ truyền
620	10	Lưu Phúc Đức	17/08/1991	Thái Bình	Y học cổ truyền
621	11	Hán Trung Đức	03/02/1992	Phú Thọ	Y học cổ truyền
622	12	Hoàng Thị Đường	11/07/1982	TP Hà Nội	Y học cổ truyền
623	13	Đoàn Thu Hà	30/09/1991	Lào Cai	Y học cổ truyền

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
CHUYÊN KHOA CẤP I HỆ TẬP TRUNG KHÓA 25 NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số: 4028/QĐ-ĐHYHN ngày 30 tháng 9 năm 2020)

TT	TT CN	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành
624	14	Phạm Thị Hằng	08/03/1983	TP Hải Phòng	Y học cổ truyền
625	15	Nguyễn Thị Hậu	29/07/1991	TP Hà Nội	Y học cổ truyền
626	16	Chu Thị Hoa	27/02/1989	Hà Giang	Y học cổ truyền
627	17	Đỗ Thị Hồng	04/07/1986	TP Hà Nội	Y học cổ truyền
628	18	Trần Thị Huệ	25/08/1988	Vĩnh Phúc	Y học cổ truyền
629	19	Vũ Thanh Hương	04/11/1988	TP Hải Phòng	Y học cổ truyền
630	20	Nguyễn Thị Hường	30/10/1987	TP Hà Nội	Y học cổ truyền
631	21	Ngô Thu Lê	17/01/1990	Lạng Sơn	Y học cổ truyền
632	22	Bùi Thị Liên	03/09/1986	Hòa Bình	Y học cổ truyền
633	23	Nguyễn Diệu Linh	18/04/1987	TP Hà Nội	Y học cổ truyền
634	24	Phạm Văn Linh	20/08/1987	Tuyên Quang	Y học cổ truyền
635	25	Lưu Công Linh	10/09/1994	Thanh Hóa	Y học cổ truyền
636	26	Hoàng Tố Nga	17/04/1988	Vĩnh Phúc	Y học cổ truyền
637	27	Lương Hồng Phong	26/04/1986	Bắc Ninh	Y học cổ truyền
638	28	Phan Đăng Quỳnh	21/04/1988	Hà Tĩnh	Y học cổ truyền
639	29	Phạm Thanh Tú	25/01/1994	Ninh Bình	Y học cổ truyền
640	30	Nguyễn Đình Tuấn	21/06/1981	Bắc Ninh	Y học cổ truyền
641	31	Trần Thị Thanh	23/03/1990	Nghệ An	Y học cổ truyền
642	32	Vũ Thị Thảo	11/02/1990	TP Hà Nội	Y học cổ truyền
643	33	Lý Trần Thắng	21/06/1989	Quảng Ninh	Y học cổ truyền
644	34	Nguyễn Anh Thư	11/04/1988	TP Hà Nội	Y học cổ truyền
645	35	Đặng Huy Trung	27/08/1987	TP Hà Nội	Y học cổ truyền
646	36	Hoàng Thị Vân	23/11/1990	Cao Bằng	Y học cổ truyền
647	1	Đỗ Mạnh Hùng	16/08/1973	TP Hà Nội	Y học dự phòng
648	2	Âu Thị Nhâm	30/04/1993	Yên Bái	Y học dự phòng
649	1	Nguyễn Thị Kim Anh	18/12/1990	Thanh Hóa	Y học gia đình
650	2	Phạm Thị Ánh Phương	12/02/1992	Quảng Nam	Y học gia đình
651	3	Lê Văn Dương	29/04/1989	Thái Bình	Y học gia đình
652	4	Đặng Văn Hải	25/07/1989	Thái Bình	Y học gia đình
653	5	Nguyễn Thị Hoạt	10/06/1990	Vĩnh Phúc	Y học gia đình
654	6	Giàng A Phong	20/03/1990	Điện Biên	Y học gia đình
655	7	Đỗ Văn Siêng	07/03/1973	TP Hà Nội	Y học gia đình
656	8	Lê Anh Thi	28/10/1982	Yên Bái	Y học gia đình
657	1	Vũ Mạnh Toàn	09/11/1988	Hung Yên	Y học hạt nhân
658	1	Trần Thị Ly Ly	05/05/1985	Vĩnh Phúc	Y tế công cộng

Ấn định danh sách gồm 658 (sáu trăm năm tám) thí sinh./.